

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 67/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm số vốn đối với các công trình đã phân bổ theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với số tiền là **30.997,274 triệu đồng**.

- Điều chỉnh tăng số vốn đối với các công trình đã phân bổ theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với số tiền là **3.063,388 triệu đồng**.

- Bổ sung danh mục công trình để thực hiện số vốn còn thừa sau điều chỉnh giảm, tăng số vốn đối với các công trình đã phân bổ theo Nghị quyết số

46/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với số tiền là **27.933,886 triệu đồng**.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

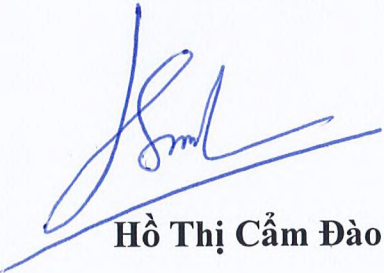
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
TỔNG CỘNG																
A	Ngân sách tỉnh quản lý									590.952	419.670	30.997,274	3.063,388	27.933,886	419.670,000	
	Xây dựng thí điểm Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn huyện Kế Sách	Huyện Kế Sách	Diện tích xây dựng 4.596m ²	2024-2025						13.500	13.500				13.500,000	
B	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã									577.452	406.170	30.997,274	3.063,388	27.933,886	406.170,000	
I	Huyện Cù Lao Dung									83.104	53.356	128,002	128,002		53.356,000	
1	Nâng cấp Chợ Bến Bạ	Thị trấn Cù Lao Dung	Làm mới khung nhà tiền chế bằng thép ống tròn kẽm 10,9 x 18,6m; nâng nền chợ, lát gạch nền 600 x 600mm; nâng cao rãnh thoát nước hiện trạng; xây mới sạp bán hàng	2022-2023	1412/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.000	500			1.000	500				500,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
2	Đường 3/2 nối liền đường Đoàn Thê Trung qua nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Hòa B (cũ)	Thị trấn Cù Lao Dung	Dài 776,16m, rộng 4m; cầu dài 21m	2022-2023	1416/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	4.269	2.133			4.269	2.133				2.133,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
3	Đường Đồng Khởi nối đường Số 1	Thị trấn Cù Lao Dung	Dài 344,5m, rộng 3m	2022-2023	1417/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.552	572			1.552	572				572,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
4	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	Xã An Thạnh 2	Khối số 1: 83,16m ² ; dãy phòng tập thể 276m ² ; công - hàng rào; san lấp mặt bằng, sân đan, thoát nước	2023-2024	2727/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	4.076	2.000			4.076	2.000				2.000,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
5	Nâng cấp, mở rộng đường 1/5	Thị trấn Cù Lao Dung	Dài 2.902,2m, rộng 4m	2023-2024	2725/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	8.293	4.100			8.293	4.100				4.100,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
6	Nâng cấp, mở rộng đường Xóm 5	Thị trấn Cù Lao Dung	Dài 605,5m, rộng 4m và hệ thống thoát nước 2 bên	2023-2024	2765/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	3.310	1.600			3.311	1.600				1.600,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
7	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung	Thị trấn Cù Lao Dung	Chân đế trụ kích thước 8x6m, cao 4m; đường đan xung quanh tượng đài diện tích 1.356m ² diện tích lát gạch vỉa hè 1.643m ² ; trồng cây xanh, trồng cỏ; san lấp mặt bằng 5.469m ² ; 16 trụ đèn,...	2023-2024	2728/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	8.000	4.000			8.000	4.000				4.000,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
8	Công trình xử lý nước thải tập trung An Thạnh 3	Xã An Thạnh 3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 200m ³ /ngày đêm; hồ thu gom nước thải; bơm nước thải vào bể lắng; bể lắng; bể kỵ khí vách ngăn; bãi lọc trồng cây,...	2023-2024	2721/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	1.967	983			1.967	983				983,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
9	Công trình xử lý nước thải các Trạm Y Tế	Các xã, thị trấn	Xây dựng hồ thu gom nước thải; bơm nước thải vào bể lắng; bể lắng; bể ky khí vách ngăn; bãi lọc trồng cây, ...	2023-2024	2722/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	3.701	1.850			3.701	1.850				1.850,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
10	Công trình xây dựng hệ thống đèn giao thông nông thôn cho các xã	Huyện Cù Lao Dung	462 trụ đèn (đèn led 200W năng lượng mặt trời 462 bóng, cần đèn thép ống mạ kẽm D60 cao 5m, độ vươn 1m gắn lên trụ sắt lắp mới 462 cần; 462 móng bê tông cốt thép kích thước 0,6 x 0,6m)	2023-2024	2715/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	7.314	3.604			7.314	3.604	60,289			3.543,711	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
11	Công trình xử lý, khắc phục ô nhiễm bãi rác xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 1	Xây dựng hàng rào, công; nhà quản lý, nhà vệ sinh, sân đường, nhà phân loại rác,...	2023-2024	2719/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	1.983	991			1.983	991				991,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
12	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	Thị trấn Cù Lao Dung	San lấp mặt bằng 4.600m ² ; trồng cây xanh; đường đan xung quanh 1.076m ² ; ốp đá granite xung quanh tượng đài; chiếu sáng; thoát nước;...	2024-2025	905/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	4.510	2.230			4.510	2.230				2.230,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
13	Đường GTNT Long Ân - Cồn Cát (giai đoạn 3)	Xã An Thạnh 1	Dài 340m, rộng 3,5m	2022-2023	1424/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.012	880			1.012	880				880,000	
14	Nâng cấp đường GTNT Ông Cột (giai đoạn 2)	Xã An Thạnh 1	Dài 710m, rộng 3,5m	2023-2025	2763/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2.200	1.913			2.200	1.913				1.913,000	
15	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 1	Lát gạch nền 234,5m ² ; trần thạch cao 61,06 m ² ; trần bê tông sầnh 39,3m ² ;...	2024-2025	526/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	268	223			268	223				223,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
16	Đường GTNT Bản 1 (giai đoạn 2)	Xã An Thạnh 2	Dài 357,7m, rộng 3m	2022-2023	1426/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.015	881			1.015	881				881,000	
17	Đường GTNT Rạch Đáy (giai đoạn 1)	Xã An Thạnh 2	Dài 763m, rộng 3,5m	2023-2025	2745/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	2.207	1.912			2.207	1.912				1.912,000	
18	Sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 2	Phá dỡ tường hiện trạng; xây dựng lại tường; thay mới trần thạch cao; lát gạch nền;...	2024	2082/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	263	223			263	223				223,000	
19	Nâng cấp mở rộng Đường lộ tế Côn Chín Liên (từ nhà 10 Hưu đến bến đò)	Xã An Thạnh Tây	Dài 343m, rộng 3,5m	2022-2023	1428/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.013	881			1.013	881	11,496			869,504	
20	Đường Trục chính nội đồng Rạch Ông Cột - Rạch Già Lớn (giai đoạn 3)	Xã An Thạnh Tây	Dài 941m, rộng 3,5m	2023-2025	2776/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	2.237	1.912			2.237	1.912				1.912,000	
21	Sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Tây	Thay phần tole bị hư hỏng, thay trần bị hư hỏng, thay mới hệ thống điện; cải tạo nhà vệ sinh;...	2024	1132/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	271	223			273	223				223,000	
22	Đường giao thông lộ tế rạch Bản Cò (giai đoạn 2)	Xã An Thạnh Đông	Dài 325m, rộng 3,5m	2022-2023	1430/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.017	880			1.017	880	22,153			857,847	
23	Đường KDC số 2	Xã An Thạnh Đông	Dài 660m, rộng 3,5m	2023-2025	2764/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2.210	1.913			2.210	1.913				1.913,000	
24	Sửa chữa các nhà văn hóa ấp	Xã An Thạnh Đông	Thay mái tole, thay rạch nền, xây dựng hàng rào, ...	2024	2083/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	267	223			267	223				223,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
25	Đường GTNT đến vùng trồng tập trung số 2 (giai đoạn 1)	Xã Đại Ân 1	Dài 310m, rộng 3,5m	2022-2023	1435/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.013	881			1.013	881				881,000	
26	Nâng cấp, mở rộng đường nối lộ trung tâm đến Nhà văn hóa ấp	Xã Đại Ân 1	Dài 51,3m, rộng 3m	2024	105/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	294	223			294	223				223,000	
27	Đường GTNT đến vùng trồng tập trung số 2 (giai đoạn 2)	Xã Đại Ân 1	Dài 848,5m, rộng 3,5m	2025	832/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	2.319	2.040,002			2.196	1.912		128,002		2.040,002	
28	Đường giao thông nông thôn rạch 6 Ván (giai đoạn 2)	Xã An Thạnh Nam	Dài 445m, rộng 3,5m	2025						2.600	2.358				2.358,000	
29	Đường giao thông nông thôn kênh cống số 7 đến khu dân cư (giai đoạn 5)	Xã An Thạnh Nam	Dài 495m, rộng 3,5m	2025						1.864	1.690				1.690,000	
30	Đường giao thông nông thôn rạch 732 đến đê quốc phòng	Xã An Thạnh Nam	Dài 535m, rộng 3,5m	2022-2023	1439/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.864	1.690			1.864	1.690	34,064			1.655,936	
31	Đường giao thông nông thôn kênh cống số 7 đến khu dân cư (giai đoạn 4)	Xã An Thạnh Nam	Dài 485m, rộng 3,5m	2024-2025	2019/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	1.864	1.690			1.864	1.690				1.690,000	
32	Đường từ Lộ 6 Hầm đến Vàm Rạch Ngây (giai đoạn 2)	Xã An Thạnh Nam	Dài 235m, rộng 3,5m	2025						803	669				669,000	
33	Đường GTNT Ông 7 (giai đoạn 1)	Xã An Thạnh 3	Dài 310m, rộng 3,5m	2022-2023	1432/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	1.014	880			1.014	880				880,000	
34	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh 3	Sơn tường, thay hệ thống điện, thay trần; xây dựng nhà vệ sinh,...	2024	2081/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	272	223			273	223				223,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
35	Đường GTNT Ông 7 (giai đoạn 3)	Xã An Thạnh 3	Dài 360m, rộng 3,5m	2024-2025	2079/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	1.583	1.433			1.583	1.433				1.433,000	
36	Đường GTNT Ông 6 (giai đoạn 2)	Xã An Thạnh 3	Dài 195m, rộng 3,5m	2025						563	480				480,000	
37	Đường nhựa vào khu sản xuất, chế biến	Xã An Thạnh 3	Dài 83 m, rộng 7m và cầu dài 18m, rộng 7m, đường nhựa	2023-2025	2729/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	3.235	2.600			3.215	2.600				2.600,000	Vốn hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã
II	Huyện Trần Đề									79.252	52.947	4.994,025	2.034,771	2.959,253	52.947,000	
1	Đường bê tông nhà ông Phong đến 934B Tài công qua Pręc Đôn qua Bung Cà Pốt đến cầu phụ nữ (giai đoạn 1)	Xã Tài Văn	Đường dài 1.495m, rộng 3,5m; cầu 20m x 3,5m	2022-2023	2601/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	6.415	3.205			6.415	3.205	286,771			2.918,229	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
2	Đường bê tông nhà ông Phong đến 934B Tài công qua Pręc Đôn qua Bung Cà Pốt đến cầu phụ nữ (giai đoạn 2)	Xã Tài Văn	Nâng cấp, mở rộng đường dài 2.260m, rộng 3,5m và cầu 36m x 4m	2024-2025	5046/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	10.800	5.400			10.800	5.400	178,000			5.222,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
3	Đường bê tông nhà ông Phong đến 934B Tài công qua Pręc Đôn qua Bung Cà Pốt đến cầu phụ nữ (giai đoạn 3)	Xã Tài Văn	Dài 1.800m, rộng 3,5m; cầu (21m + 36m) x 3,5m	2025						11.200	5.600		1.000,000		6.600,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
4	Đường bê tông nhà ông Phong đến 934B Tài công qua Pręc Đôn qua Bung Cà Pốt đến cầu phụ nữ (giai đoạn 4)	Xã Tài Văn	Dài 2.775m, rộng 3,5m	2025						10.256	5.128	628,000			4.500,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
5	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa thể dục thể thao - khu vui chơi giải trí huyện Trần Đề	Thị trấn Trần Đề	Hội trường diện tích 795,4m ² ; nhà vệ sinh diện tích 15,54m ² ; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; thiết bị;...	2023-2025	5192/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	13.148	3.000			6.000	3.000		401,771		3.401,771	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
6	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm văn hóa hội nghị huyện	Thị trấn Trần Đề	Cải tạo trung tâm văn hóa hội nghị huyện diện tích 1.047,25m ² ; cải tạo 03 nhà xe;...	2024-2025	5193/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	975	464			1.110	555	91,000			464,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
7	Xây dựng khu văn hóa áp Giồng Chùa	Thị trấn Trần Đề	Sân chính lát đá granite 258m ² ; lắp các dụng cụ thể dục, thể thao; vỉa hè; hệ thống thoát nước;...	2024-2025	5081/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2.572	1.230			2.876	1.438	208,000			1.230,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
8	Nâng cấp chợ mới Kênh Ba	Thị trấn Trần Đề	Nâng cấp nền chợ diện tích 374,31m ² ; nâng cấp đường vào chợ diện tích 143,05m ² ; nâng cấp hệ thống thoát nước;...	2024-2025	5082/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	474	227			474	237	10,000			227,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
9	Xây dựng hệ thống thoát nước đường bê tông áp Chợ	Xã Trung Bình	Dài 586m, rộng 0,6m và 30 hố ga 1m x 1m	2024-2025	5015/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	787	670			789	670				670,000	
10	Đường bê tông kênh ông Phục giai đoạn 1 (cổng 3)	Xã Trung Bình	Dài 489,68m, rộng 3m; cầu 9m x 3m	2022-2023	2592/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.160	1.100			1.160	1.100	99,000			1.001,000	
11	Nâng cấp, mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng áp Chợ	Xã Trung Bình	Diện tích 90,9m ²	2022-2023	2593/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	850	800			850	800	71,030			728,970	
12	Nâng cấp, mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng áp Nhà Thờ	Xã Trung Bình	Diện tích 59,65m ²	2022-2023	2594/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	242	230			242	230	22,590			207,410	
13	Nâng cấp, mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng áp Bung Lức	Xã Trung Bình	Diện tích 63,9m ²	2022-2023	2595/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	106	100			106	100	6,180			93,820	
14	Xây dựng Khu vui chơi giải trí - thể thao xã Trung Bình	Xã Trung Bình	Tổng diện tích xây dựng 1.079,43m ² ; lắp máy thể dục; xây bồn hoa; trồng 12 cây kèn hồng, ...	2022-2023	2596/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	950	900			950	900	54,010			845,990	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
15	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Trung Bình	Xã Trung Bình	Cải tạo nhà văn hóa 337m ² ; cải tạo nhà vệ sinh; ...	2022-2023	2597/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	465	440			465	440	135,480			304,520	
16	Nâng cấp, sửa chữa chợ Bảy Giá	Xã Trung Bình	Diện tích 19,5m x 13,5m	2022-2023	2598/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	425	400			425	400	17,630			382,370	
17	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Trung Bình	Xã Trung Bình	Thay mái tôn khối nhà chính; thay mới trần; lắp quạt; cải tạo hàng rào; cải tạo sân đường	2022-2023	2599/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	158	150			158	150	12,720			137,280	
18	Đường bê tông kênh ông Phục giai đoạn 3 (cổng 3)	Xã Trung Bình	Dài 870,94m, rộng 3m và cầu 12m x 3m	2023-2024	3756/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	3.307	3.137			3.477	3.307	499,810			2.807,190	
19	Đường bê tông kênh Tiếp Nhựt	Xã Trung Bình	Dài 60 m, rộng 3,5m và 01 cầu dài 21m, rộng 3,5m	2024-2025	2150/QĐ-UBND ngày-10-14/5/2024	1.500	1.328,108							1.328,108	1.328,108	
20	Nâng cấp đường bê tông đoạn đường tỉnh 935 - Cầu kênh Giếng Mã	Xã Thạnh Thới Thuận	Dài 2.096m, rộng 3m	2024-2025	5013/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.560	2.304			2.933	2.793	528,000			2.265,000	
21	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa xã Thạnh Thới Thuận	Xã Thạnh Thới Thuận	Sửa chữa mái tole, nền gạch, sơn tường,...	2025						265	223	0,000			223,000	
22	Nâng cấp đường bê tông từ tỉnh lộ 936B cổng 9 Hậu đến nhà ông Hiếu	Xã Thạnh Thới Thuận	Dài 450m, rộng 3m	2025										528,000	528,000	
23	Đường bê tông nhà Ông Lộc đến nhà Ông Thạch Sốc	Xã Viên Bình	Dài 340,67m, rộng 3m + rãnh thoát nước 95m x 0,6 m và 02 cây cầu	2024-2025	5014/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.444	2.194			2.933	2.793	633,000			2.160,000	
24	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã và chợ xã Viên Bình	Xã Viên Bình	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh, sân, đường,...	2025						265	223	0,000			223,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
25	Đường bê tông khu II ấp Lao Vên	Xã Viên Bình	Dài 309m, rộng 3m	2025									633,000	633,000		
26	Đường bê tông ông Lý Vel	Xã Viên An	Dài 970,05m, rộng 3m và cầu 15m x 3,4m	2024-2025	5012/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.444	2.194			2.933	2.793	633,000			2.160,000	
27	Nâng cấp đường bê tông nhà ông Trần Búp	Xã Viên An	Dài 567,8m, rộng 3m	2024-2025	2210/QĐ-UBND ngày 16/5/2024	938	856			265	223		633,000		856,000	
28	Nâng cấp trạm y tế xã Lịch Hội Thượng	Xã Lịch Hội Thượng	Sửa chữa mái tole, nền gạch, sơn tường,....	2025						265	223	0,000			223,000	
29	Cầu bê tông qua kênh Rọc Lá	Xã Lịch Hội Thượng	Dài 27m, rộng 3,5m	2023-2024	3965/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.800	1.710			1.800	1.710	167,241			1.542,759	
30	Đường từ ngã tư ấp Phó Dưới đến ngã tư chùa Hội Phước ấp Nam Chánh (đường Lò Rèn)	Xã Lịch Hội Thượng	Dài 1.641m, rộng 3m	2023-2024	3757/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	1.143	1.083			1.143	1.083	94,839			988,161	
31	Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phó dưới - Nam Chánh - Sóc Lèo	Xã Lịch Hội Thượng	Nâng cấp sân đường, hàng rào	2025										257,000	257,000	
32	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ Tú Điểm đến nhà ông Sơn Sóc	Xã Đại Ân 2	Dài 167m, rộng 2,5m	2025						265	223	0,000			223,000	
33	Đường bê tông Ngan Rô 2 - Lâm Đồ (phía Tây)	Xã Đại Ân 2	Dài 2.180m, rộng 3,5m	2022-2023	2587/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	2.228	2.113			2.228	2.113	147,717			1.965,283	
34	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa và trụ sở UBND xã Đại Ân 2	Xã Đại Ân 2	Cải tạo khối nhà chính, sơn mặt trước hàng rào, sơn mặt ngoài trụ sở công an, làm sân đường, lắp đặt thiết bị thể dục trung tâm văn hóa xã	2022-2023	2603/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	720	680			720	680	65,428			614,572	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
35	Đường bê tông áp Tú Diễm	Xã Đại Ân 2	Dài 166,4m, rộng 2,5m	2025										213,145	213,145	
36	Nâng cấp đường bê tông khu 2 nối liền khu 7 - 8 áp Chắc Tung	Xã Tài Văn	Dài 1.304,3m, rộng 3m; cầu 12m x 3m	2022-2023	2600/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	2.357	2.240			2.357	2.240	194,870			2.045,130	
37	Đường bê tông từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bung Buổi - Trường Mẫu giáo	Xã Liêu Tú	Dài 665m, rộng 3m	2022-2023	2590/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.370	1.300			1.370	1.300	125,381			1.174,619	
38	Nâng cấp sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng áp Bung Buổi, Tổng Cánh, Đại Nôn, nhà văn hóa xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú	Cải tạo nhà văn hóa xã, sân đường, hàng rào; cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng áp Tổng Cánh, Bung Buổi, Đại Nôn	2022-2023	2589/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	990	940			990	940	27,026			912,974	
39	Đường bê tông cấp kênh ông Tùng	Xã Thanh Thới An	Dài 360,6m, rộng 3m	2022-2023	2591/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	767	727			767	727	57,302			669,698	
III	Huyện Châu Thành									80.088	47.300	579,408		579,408	47.300,000	
1	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước trung tâm chợ huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Mặt đường rộng 5-6m, dài 338m; chiều dài tuyến thoát nước 1.280m	2022-2023	515/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	6.493	3.205			6.493	3.205	314,724			2.890,276	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
2	Công viên thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Sân lấp mặt bằng 2.188m ² , lát gạch, trồng cây xanh, chiếu sáng, thoát nước, thiết bị thể dục, thể thao,...	2023-2025	80/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	6.056	2.230			6.056	2.230				2.230,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
3	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 92 (giai đoạn 1)	Xã Hồ Đắc Kiện	Cải tạo, mở rộng chiều dài đường 3.730m; nâng cấp, mở rộng 05 cầu và hệ thống an toàn giao thông trên tuyến	2023-2025	468/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	38.265	19.128			38.265	19.128				19.128,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
4	Đường rạch Trà Canh Ruộng	Xã Thuận Hòa	Dài 1.500m, rộng 3m	2022-2023	295/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	2.352	2.240			2.352	2.240	183,063			2.056,937	
5	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	Nâng cấp, mở rộng	2024-2025	1685a/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	1.400	579,408							579,408	579,408	
6	Đường Chông Nô - Hoà Quới	Xã An Ninh	Dài 1.248m, rộng 3,5m	2022-2023	296/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	4.465	2.793			4.465	2.793	23,300			2.769,700	
7	Nâng cấp, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp	Xã An Ninh	Thay mái tole, lót nền, đóng trần, thay mới hệ thống điện, nước, ốp tường, sơn bê và lắp mới mái che trước nhà.	2025						235	223				223,000	
8	Đường Giao Thông A	Xã Thiện Mỹ	Dài 1.903m, rộng 3m	2022-2023	297/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	2.758	2.490			2.758	2.490	51,630			2.438,370	
9	Cải tạo chợ Thiện Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Cải tạo mái nhà lồng chợ	2025						320	304				304,000	
10	Cải tạo chợ Thiện Mỹ (giai đoạn 2)	Xã Thiện Mỹ	Cải tạo nhà lồng chợ 3; san lấp mặt bằng; cải tạo rãnh thoát nước,...	2024-2025	89/QĐ-UBND, 13/4/2023	236	223			236	223				223,000	
11	Đường sau chùa Peng Som Rath	Xã An Hiệp	Dài 760m, rộng 3,5m và rãnh thoát nước 131m x 0,3m	2023	453/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	3.126	2.793			2.933	2.793	6,691			2.786,309	
12	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã An Hiệp	Xã An Hiệp	Mở rộng nhà văn hóa diện tích 228,7m ² ; cải tạo nhà văn hóa 295,8m ² ; sân đường 388m x 4m	2023-2025	71/QĐ-UBND ngày 04/04/2023	2.039	223			2.039	223				223,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
13	Đường bờ Tây kênh Ba Rinh Cũ (giai đoạn 4)	Xã Hồ Đắc Kiện	Đoạn 1 dài 714,49m, rộng 3m; đoạn 2 dài 334m, rộng 3,5m; đoạn 3 dài 147m, rộng 3,5m	2023	455/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	3.115	2.793			2.933	2.793				2.793,000	
14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã, nhà sinh hoạt cộng đồng ấp	Xã Hồ Đắc Kiện	Chống dột máy tole, sẽ nô sãnh vệ sinh chống thấm, trần thay mới một số bị hỏng; ốp gạch vệ sinh,...	2024-2025	70/QĐ-UBND, 04/4/2023	235	223			235	223				223,000	
15	Trạm bơm Hợp tác xã Nông nghiệp Quyết Thắng	Xã Hồ Đắc Kiện	Trạm bơm điện, cống hờ, đường phục vụ trạm bơm,...	2023	454/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	3.593	2.400			3.594	2.400				2.400,000	Vốn hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã
16	Đường kênh 30/4	Xã Phú Tân	Dài 1.450m, rộng 1m (mở rộng) - 4,5m	2024-2025	304/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.129	2.793			2.933	2.793				2.793,000	
17	Đường Vành Đai	Xã Phú Tân	Dài 458m, rộng 3,5m	2023-2025	304/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1.073	223			1.073	223				223,000	
18	Đường kênh cầu Nhật Hải	Xã Phú Tâm	Dài 1.727,3m, rộng 4,5m	2025						2.933	2.793				2.793,000	
19	Nâng cấp, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp	Xã Phú Tâm	Sửa chữa 02 nhà sinh hoạt cộng đồng	2024-2025	74/QĐ-UBND, 04/4/2023	235	223			235	223				223,000	
IV	Huyện Kế Sách									59.588	50.482	9.584,152		9.584,152	50.482,000	
1	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Đường T14 (Đoạn từ cầu Mương Khai đến hết ranh đất của ông Huỳnh Văn Phước)	Xã An Lạc Tây	Dài 800m, rộng 2m	2022-2023	171/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.012	880			1.012	880				880,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
2	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Đường T10 (đoạn Cầu đình Đại An đến ranh đất ông Trần Văn Đẩu)	Xã An Lạc Tây	Dài 519m, rộng 3m	2023-2024	428/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	934	800			934	800	2,118			797,882	
3	Đường T10 (đoạn từ ranh đất ông Trần Văn Đẩu đến hết ranh đất ông Trần Văn Hen)	Xã An Lạc Tây	Dài 272,15m, rộng 3m	2024-2025	287/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 06/10/2023	645	533			640	533				533,000	
4	Mở rộng tuyến Gạch Nín 1, xã An Lạc Tây	Xã An Lạc Tây	Dài 200m, rộng 2m	2024-2025	69/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 07/4/2023	265	223			265	223				223,000	
5	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Đường T10 (đoạn từ hết ranh đất ông Trần Văn Hen đến cầu Rạch Nín)	Xã An Lạc Tây	Dài 232m, rộng 3m	2025						677	580				580,000	
6	Đường GTNT xã Ba Trinh: Đường cấp kênh Bưng Chuối Nước (giai đoạn 1)	Xã Ba Trinh	Dài 1.156m, rộng 2m	2022-2023	175/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.068	880			1.068	880	0,229			879,771	
7	Đường GTNT xã Ba Trinh: Đường cấp kênh 8 Tiên (bờ tây)	Xã Ba Trinh	Dài 1.044m, rộng 2m	2023-2025	437/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	1.167	970			2.304	1.913	943,000			970,000	
8	Đường GTNT xã Ba Trinh: Tuyến cấp kênh Ba Đặng (bờ Tây)	Xã Ba Trinh	Dài 286,03m, rộng 2m	2024-2025	68/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 07/4/2023	280	223			280	223				223,000	
9	Đường cấp kênh 8 Tiên bờ Tây (giai đoạn 2)	Xã Ba Trinh	Dài 910,71m, rộng 2m	2025										943,000	943,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
10	Đường GTNT xã Kế An: Mở rộng, nối dài Đường cấp kênh Ba Phát (bờ nam) giai đoạn 1	Xã Kế An	Dài 398m, rộng 2m	2022-2023	181/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	756	614			756	614				614,000	
11	Đường GTNT xã Kế An: Đường cấp kênh Ba Oai (bờ bắc)	Xã Kế An	Dài 175m, rộng 2m	2022-2023	182/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	328	267			328	267				267,000	
12	Đường GTNT xã Kế An: Mở rộng, nối dài Đường cấp kênh Ba Phát (bờ nam) giai đoạn 2	Xã Kế An	Dài 400m, rộng 2m	2025						691	592				592,000	
13	Đường GTNT xã Kế An: tuyến kênh Mười (bờ tây) từ cầu 7 Tỷ - Út Giáo	Xã Kế An	Dài 660m, rộng 2m	2023-2025	438/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	686	592			686	592	0,270			591,730	
14	Đường GTNT xã Kế An: Đường cấp kênh Ba Nhân (bờ bắc)	Xã Kế An	Dài 659m, rộng 2m	2025						839	728				728,000	
15	Đường GTNT cấp kênh Ba Oai (bờ Nam)	Xã Kế An	Dài 239,89m, rộng 2m	2024-2025	70/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 07/4/2023	280	223			280	223				223,000	
16	Đường GTNT xã Đại Hải: Đường cấp kênh Tập đoàn 8 (bờ bắc) và đường cấp kênh 6 Bé (bờ Tây) Đoạn từ ông Trần Văn Đa - ông Huỳnh Công Khanh	Xã Đại Hải	Dài 1.003m, rộng 2m	2022-2023	177/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.056	880			1.056	880				880,000	
17	Đường GTNT xã Đại Hải: Đường cấp kênh Tập đoàn 8 (bờ bắc) và đường cấp kênh 6 Bé (bờ Tây) đoạn từ ông Trần Văn Đa - ông Huỳnh Công Khanh - nối tiếp	Xã Đại Hải	Dài 850m, rộng 2m	2023-2024	434/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	1.382	1.120			1.382	1.120				1.120,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
18	Đường GTNT xã Đại Hải: Đường cấp kênh 5 bờ Đông (Đoạn cầu An Bình - Cầu Tư Kho)	Xã Đại Hải	Dài 501,19m, rộng 2m	2024-2025	283/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 05/10/2023	567	470			600	500	30,000			470,000	
19	Đường cấp kênh Tập Đoàn 8 bờ Nam (đoạn từ nhà Lâm Thị Ngọc Yến đến giáp địa phận Kế An)	Xã Đại Hải	Dài 229,99m, rộng 2m	2024-2025	71/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 07/4/2023	280	223			280	223				223,000	
20	Đường GTNT xã Đại Hải: Đường cấp kênh Tập Đoàn 8 bờ Nam (đoạn từ nhà bà Lâm Thị Ngọc Yến đến giáp địa phận Kế An)	Xã Đại Hải	Dài 300m, rộng 2m	2023-2025						362	293	293,000			0,000	
21	Đường GTNT xã Đại Hải: Đường cấp kênh Tập đoàn 8 bờ Bắc (đoạn từ cầu Tư Sơn đến giáp địa phận Kế An)	Xã Đại Hải	Dài 342,5m, rộng 2m	2025										323,000	323,000	
22	Đường GTNT xã Xuân Hòa: Tuyến Vàm Chàm Dơi - Mương Ôi	Xã Xuân Hòa	Dài 2.295,4m, rộng 2m	2022-2023	186/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	2.830	2.240			2.830	2.240	28,236			2.211,764	
23	Đường GTNT xã Phong Năm mở rộng tuyến Ông Đù đến Bảy Móc	Xã Phong Năm	Dài 1.125m, rộng 1,5m	2022-2023	187/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.326	1.085			1.326	1.085	0,449			1.084,551	
24	Cầu Bà Xe, ấp Phong Hòa, xã Phong Năm	Xã Phong Năm	Cầu 17,5m x 3,3m và mở rộng đường vào cầu 460m x 1,5m	2022-2023	207/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.314	1.245			1.314	1.245	89,080			1.155,920	
25	Xây mới Cầu 5 Đê	Xã Phong Năm	Dài 38,25m, rộng 3,3m và đường dẫn	2023-2024	425/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	1.310	1.084			2.770	2.500	1.416,000			1.084,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
26	Xây mới cầu Hàng Xoài	Xã Phong Năm	Cầu 1: 40m x 2m; cầu 2: 12m x 2m và đường dẫn 8m x 2m	2023	426/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	550	476			1.110	1.000	527,842			472,158	
27	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn ấp Phong Hòa, Phong Thạnh	Xã Phong Năm	Dài 300m, rộng 1,5m	2023-2024	427/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	668	593			1.660	1.500	907,071			592,929	
28	Đường GTNT xã Phong Năm: Tuyến từ ông Thuận - 3 Hòn	Xã Phong Năm	Dài 681m, rộng 3m	2023-2024	424/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	1.151	963			1.849	1.608	645,000			963,000	
29	Đường GTNT xã Phong Năm tuyến 5 Hón đến Chùa Phước Thuận (giai đoạn 1)	Xã Phong Năm	Dài 1.824,28m, rộng 1,5m	2024-2025	66/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 07/4/2023	1.377	1.115			1.377	1.115				1.115,000	
30	Xây mới cầu 6 Bánh	Xã Phong Năm	Dài 10m, rộng 3,5m	2023-2025						1.110	1.000	1.000,000			0,000	
31	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn ấp Phong Phú, Phong Thới	Xã Phong Năm	Dài 1.900m, rộng 2m	2023-2025						2.172	1.956	1.956,000			0,000	
32	Đường GTNT xã Phong Năm tuyến 6 Cát Cò - bà Hồng Sương	Xã Phong Năm	Dài 525,13m, rộng 3m	2025											1.141,000	1.141,000
33	Đường GTNT xã Phong Năm tuyến Anh Thảo - Anh Hải	Xã Phong Năm	Dài 498m, rộng 1,5m; cầu chui 2m x 15m	2025											1.129,000	1.129,000
34	Đường GTNT xã Phong Năm tuyến 7 Lợi - Bến Phà	Xã Phong Năm	Dài 639,07m, rộng 2m	2025											768,000	768,000
35	Đường GTNT xã Phong Năm tuyến Cầu 5 Đê - Anh Tài	Xã Phong Năm	Dài 1.208,33m, rộng 1,5m	2025											1.040,000	1.040,000

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung			
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)				
36	Đường cầu chui áp Phong Thạnh đến nhà Ông Dương Văn Hanh	Xã Phong Nẫm	Dài 627m, rộng 2m	2025										1.056,000	1.056,000		
37	Nâng cấp, mở rộng đường áp Phong Thạnh và Phong Thới	Xã Phong Nẫm	Đoạn 1: dài 243,1m, rộng 1,5m; đoạn 2: dài 90m, rộng 1,5m	2025										794,000	794,000		
38	Đường GTNT tuyến Cầu 5 Đê - Hai Xem	Xã Phong Nẫm	Dài 655m, rộng 2m	2025										520,000	520,000		
39	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: tuyến cấp Kênh Mỹ Thạnh đến Kênh Tám Mây	Xã Nhơn Mỹ	Dài 886m, rộng 2m	2022-2023	194/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.294	1.040			1.294	1.040					1.040,000	
40	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ từ nhà ông Hậu đến nhà Tư Côn (A67)	Xã Nhơn Mỹ	Dài 1.375m, rộng 2m	2022-2023	195/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.416	1.200			1.416	1.200	25,062				1.174,938	
41	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Đường Hai Lịnh đến Xã Đới	Xã Nhơn Mỹ	Dài 339m, rộng 2m	2024-2025	70/QĐ-UB(XDCB). 24 ngày 23/4/2024	540	198,152							198,152		198,152	
42	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Ninh Thới - Đại An (nối tiếp)	Xã Thới An Hội	Dài 687m, rộng 2m	2022-2023	196/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.143	910			1.143	910					910,000	
43	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Đại An - An Hòa (nối tiếp)	Xã Thới An Hội	Dài 316m, rộng 2m	2022-2023	197/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	342	297			342	297					297,000	
44	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Út Nhân - Hai Cảnh (nối tiếp)	Xã Thới An Hội	Dài 852,6m, rộng 2m	2022-2023	198/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.197	1.033			1.197	1.033					1.033,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
45	Đường GTNT xã Kế Thành: nâng cấp, mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân	Xã Kế Thành	Dài 971m, rộng 1,5m	2022-2023	199/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.461	1.201			1.461	1.201	47,546			1.153,454	
46	Đường GTNT xã Kế Thành: nối tiếp tuyến Kinh Giữa 2 - Bung Túc 2 bên (3)	Xã Kế Thành	Dài 875 m, rộng 2m	2022-2023	200/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	1.263	1.039			1.263	1.039				1.039,000	
47	Đường GTNT xã An Mỹ: tuyến Trường Thọ - An Nghiệp (đoạn cầu bỏ túc - Kim Sơn)	Xã An Mỹ	Dài 1.145m, rộng 3m	2022-2023	205/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	3.134	2.240			3.134	2.240				2.240,000	
48	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Hai Việt Ba Chợ (mở rộng) giai đoạn 4	Xã Trinh Phú	Dài 1.440m, rộng 1,5m	2022-2023	201/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 20/6/2022	2.713	2.330			2.713	2.330	1,249			2.328,751	
49	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Cầu Tư Xiêu - Hai Việt (mở rộng).	Xã Trinh Phú	Đoạn 1: 778m x 3m (hiện trạng 1,5m mở rộng 1,5m); đoạn 2: 1.243,58m (hiện trạng 1,5m mở rộng 1,5m)	2023-2024	441/QĐ-UB(XDCB). 22 ngày 28/10/2022	4.150	3.410			4.373	3.803	393,000			3.410,000	
50	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Thanh Tâm - Tha La (mở rộng).	Xã Trinh Phú	Dài 1.848m, rộng 3m	2024-2025	282/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 05/10/2023	1.800	1.555			3.152	2.717	1.162,000			1.555,000	
51	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Cầu Lộ đất - Huyện Lộ 3	Xã Trinh Phú	Dài 1.541m, rộng 3m và cầu 18,48m x 3,33m	2024-2025	303/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 09/10/2023	3.400	2.927			3.500	3.044	117,000			2.927,000	
52	Nâng cấp mặt đường từ UBND xã - Cầu Thanh niên, xã Trinh Phú	Xã Trinh Phú	Dài 1.055,02m, rộng 3m	2024-2025	67/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 07/4/2023	1.260	1.115			1.261	1.115				1.115,000	
53	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Cầu Ba Chợ - Cầu Thanh Niên (nâng cấp, mở rộng)	Xã Trinh Phú	Dài 1.031m, rộng 3,5m	2025										1.672,000	1.672,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
54	Nâng cấp mặt đường vào Hợp tác xã nông nghiệp Trinh Phú (từ cầu Số 3 đến Hợp tác xã nông nghiệp Trinh Phú)	Xã Trinh Phú	Dài 890m, rộng 3m	2024-2025	314/QĐ-UB(XDCB). 23 ngày 09/10/2023	1.392	1.200			1.380	1.200				1.200,000	Vốn hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã
V	Huyện Mỹ Tú									37.566	32.570	468,065		468,065	32.570,000	
1	Lộ kênh Chòm Trúc	Xã Long Hưng	Dài 595m, rộng 3m	2022 - 2023	2113/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.053	881			1.053	881				881,000	
2	Lộ bờ đông kênh Tân Phước	Xã Long Hưng	Dài 2.126,5m, rộng 2,5m	2023	4491/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	2.567	1.913			2.210	1.913				1.913,000	
3	Nâng cấp đường ĐH87B (đoạn cống 5 Lợi)	Xã Long Hưng	Dài 228m, rộng 2m	2025						245	223				223,000	
4	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Giữa (giai đoạn 3)	Xã Mỹ Hương	Dài 495m, rộng 3m	2022-2023	2114/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	996	881			996	881	38,340			842,660	
5	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xẻo Giữa (giai đoạn 4)	Xã Mỹ Hương	Dài 220m, rộng 3m	2023	4494/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	503	450			519	450	38,334			411,666	
6	Lộ Mương Khai (từ đập Mương Khai đến Nghĩa trang cũ)	Xã Mỹ Hương	Dài 396,23m, rộng 3m	2023	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	861	760			880	760				760,000	
7	Lộ kênh Thộp Nốp	Xã Mỹ Hương	Dài 400m, rộng 3m	2025						836	702				702,000	
8	Nâng cấp đường Trà Côi A - đường Xóm Nhà Máy (đoạn giáp ĐT939)	Xã Mỹ Hương	Dài 132m, rộng 3m	2025						270	223				223,000	
9	Lộ kênh Đường Láng	Xã Hưng Phú	Dài 580m, rộng 3m	2022-2023	2115/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.052	880			1.052	880				880,000	
10	Lộ kênh Đường Láng (giai đoạn 2)	Xã Hưng Phú	Dài 1.240m, rộng 3m	2023	4492/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	2.175	1.913			2.211	1.913				1.913,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
11	Đường kênh 3 Thước (giai đoạn 2)	Xã Hưng Phú	Dài 208m, rộng 2m	2025						245	223				223,000	
12	Lộ phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 3)	Xã Mỹ Tú	Dài 510m, rộng 2,5m	2022-2023	2116/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	997	880			997	880	26,643			853,357	
13	Lộ kênh 10 Công	Xã Mỹ Tú	Dài 700m, rộng 2,5m	2025						1.232	1.064				1.064,000	
14	Lộ phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 4)	Xã Mỹ Tú	Dài 745m, rộng 2,5m	2023	4495/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	948	849			979	849	12,930			836,070	
15	Đường phía Nam kênh Trà Cú Cạn (giai đoạn 5)	Xã Mỹ Tú	Dài 164m, rộng 2,5m	2025						378	223				223,000	
16	Đường kênh rạch Bó Thảo (giai đoạn 3)	Xã Mỹ Thuận	Dài 520m, rộng 2,5m	2022-2023	2117/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	989	881			989	881	26,444			854,556	
17	Đường kênh rạch Bó Thảo (giai đoạn 4)	Xã Mỹ Thuận	Dài 370m, rộng 3m	2023	4493/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	624	570			659	570	19,995			550,005	
18	Đường kênh Hứa Hải (giai đoạn 3)	Xã Mỹ Thuận	Dài 1.000m, rộng 2,5m	2025						1.760	1.342				1.342,000	
19	Đường dân sinh ấp Tam Sóc C1	Xã Mỹ Thuận	Dài 146m; rộng 3m	2025						241	223				223,000	
20	Lộ Tà Xam - Thiện Bình	Xã Thuận Hưng	Dài 1.340,5m, rộng 3m	2022-2023	2118/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	2.468	2.240			2.468	2.240	90,992			2.149,008	
21	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đại Úi	Xã Phú Mỹ	Dài 1.030m, rộng 3m	2022-2023	2119/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	2.492	2.240			2.492	2.240	85,310			2.154,690	
22	Lộ Bung Suốt nối dài	Xã Phú Mỹ	Dài 274m, rộng 3m	2024-2025	2337/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	498	468,065							468,065	468,065	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
23	Lộ kênh Ba Hí	Xã Mỹ Phước	Dài 1.392m, rộng 3m	2022-2023	2120/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	2.565	2.329			2.565	2.329	74,857			2.254,143	
24	Lộ Thầy Bảy	Xã Mỹ Phước	Dài 1.349,5m, rộng 3m và 02 cây cầu	2024-2025	4721/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	4.575	3.952			4.576	3.952				3.952,000	
25	Lộ Ngã Tư Phước Trường A - Tân Long	Xã Mỹ Phước	Dài 3.686m, rộng 2,5m	2023-2024	4741/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	6.194	5.613			6.488	5.613	54,220			5.558,780	
26	Đường Phước An B	Xã Mỹ Phước	Dài 850m, rộng 2,5m	2025						1.225	1.115				1.115,000	
VI	Thị xã Ngã Năm									20.156	15.081	269,615	269,615		15.081,000	
1	Xây dựng lộ B Cầu Xéo - Bình Hưng	Xã Tân Long	Dài 849,1m, rộng 2,5m	2022-2023	178/QĐXD-UBND ngày 22/6/2022	1.229	1.070			1.218	1.070				1.070,000	
2	Xây dựng lộ kênh Tư	Xã Tân Long	Dài 2.469,55m, rộng 2m	2023-2024	297/QĐXD-UBND ngày 26/10/2022	2.528	1.723			1.903	1.723	170,000			1.553,000	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã	Xã Tân Long	Cải tạo khối nhà trệt diện tích 435m ²	2024-2025	865/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1.213	393			236	223		170,000		393,000	
4	Xây dựng lộ kênh 6 Lục - 3 Dẫn	Xã Mỹ Quới	Dài 1.565,21m, rộng 2m	2023-2024	296/QĐXD-UBND ngày 26/10/2022	1.812	1.600			1.802	1.600	69,488			1.530,512	
5	Xây dựng lộ kênh 6 Tường	Xã Mỹ Quới	Dài 963m, rộng 2m	2023-2024	298/QĐXD-UBND ngày 26/10/2022	1.322	1.192			1.343	1.193	30,127			1.162,873	
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã	Xã Mỹ Quới	Cải tạo khối nhà trệt diện tích 435m ²	2024-2025	868/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	693	322,615			236	223		99,615		322,615	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
7	Xây dựng lộ kênh 10 Gà	Xã Mỹ Bình	Dài 1.009,52m, rộng 2,5m	2022-2023	176/QĐXD-UBND ngày 22/6/2022	1.562	1.362			1.538	1.362				1.362,000	
8	Xây dựng lộ kênh 3 Thù	Xã Mỹ Bình	Dài 1.345,37m, rộng 2,5m	2024	253/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	2.226	1.432			2.362	1.432				1.432,000	
9	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã	Xã Mỹ Bình	Nâng cấp, sửa chữa	2025						236	223				223,000	
10	Xây dựng lộ 10 Tuyết	Xã Long Bình	Dài 1.708,99m, rộng 2m	2022-2023	177/QĐXD-UBND ngày 22/6/2022	2.250	1.970			2.200	1.970				1.970,000	
11	Nâng cấp, mở rộng lộ Mỹ Hương	Xã Long Bình	Dài 1.199,66m, rộng 3m	2024	254/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	2.156	823			2.160	823				823,000	
12	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã	Xã Long Bình	Nâng cấp, sửa chữa	2025						236	223				223,000	
13	Lộ Bàu Nhum	Xã Vĩnh Quới	Dài 2.107,5m, rộng 3m	2025						4.450	2.793				2.793,000	
14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã	Xã Vĩnh Quới	Nâng nền, thay trần, thiết bị điện, ...	2024	251/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	236	223			236	223				223,000	
VII	Thị xã Vĩnh Châu									29.479	18.297	7.000	7.000		18.297,000	
1	Đường Hòa Giang đến sông Trà Niên	Xã Hòa Đông	Dài 2.116,91m, rộng 3m	2022-2023	1446/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	3.702	2.792			3.702	2.792				2.792,000	
2	Đèn đường áp Cảng Buối	Xã Hoà Đông	500m (16 trụ đèn led 100w)	2025						250	223				223,000	
3	Nâng cấp Đường cạp kênh Phạm Kiểu giai đoạn 2	Xã Vĩnh Hiệp	Dài 778,9m, rộng 3m	2023-2024	2883/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	1.310	1.180			1.360	1.180				1.180,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
4	Lộ Kênh KD4	Xã Vĩnh Hiệp	Dài 635m, rộng 3m và 01 cầu 9,5m x 3,4m	2024-2025	2291/QĐ-UBND, ngày 05/10/2023	1.686	1.606			1.790	1.613	7,000		1.606,000		
5	Đèn đường huyện lộ 936	Xã Vĩnh Hiệp	500m (16 trụ đèn led 100w)	2025						250	223		7,000	230,000		
6	Các cầu trên tuyến Lộ No Thum (2 cầu)	Xã Vĩnh Tân	Cầu 1: 24m x 4,5m; cầu 2: 27m x 4,5m	2024-2025	2290/QĐ-UBND, ngày 05/10/2023	3.461	2.793			3.215	2.793			2.793,000		
7	Đèn đường huyện lộ 42	Xã Vĩnh Tân	500m (16 trụ đèn led 100w)	2025						250	223			223,000		
8	Nâng cấp lộ Phú Yết	Xã Vĩnh Hải	Dài 1.576,8m, rộng 3m và cầu 18m x 3m	2022-2023	1444/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	5.284	1.721			5.284	1.721			1.721,000		
9	Nâng cấp Đường Bà Len	Xã Vĩnh Hải	Dài 1.933m, rộng 3,5m	2024-2025	2267/QĐ-UBND, ngày 02/10/2023	4.687	1.074			4.687	1.074			1.074,000		
10	Đèn đường huyện lộ 44	Xã Vĩnh Hải	500m (16 trụ đèn led 100w)	2025						250	223			223,000		
11	Lộ Xẻo Xu	Xã Lai Hoà	Dài 1.350m, rộng 3m	2022-2023	1445/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	4.008	2.793			4.008	2.793			2.793,000		
12	Đèn đường ấp Lai Hòa	Xã Lai Hoà	500m (16 trụ đèn led 100w)	2025						250	223			223,000		
13	Lộ nhánh Đại Bái - Đại Bái A	Xã Lạc Hoà	Dài 774,6m, rộng 3m	2024-2025	2289/QĐ-UBND, ngày 05/10/2023	1.702	1.289			1.611	1.289			1.289,000		

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
14	Đường dẫn Ca Lạc - Tân Thời	Xã Lạc Hoà	Dài 167,8m, rộng 3,5m và cầu 18m x 3,5m	2023-2024	2881/QĐ-UBND, ngày 28/10/2022	2.523	1.504			1.672	1.504				1.504,000	
15	Cầu Lèn Buối - Diên Thủy Ban	Xã Lạc Hoà	Dài 10m, rộng 3,4m	2025						600	223				223,000	
16	Xây dựng kho chứa vật tư hợp tác xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Hiệp	Diện tích xây dựng 71,5m ²	2022-2023	1447/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	300	200			300	200				200,000	Vốn hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã
VIII	Huyện Mỹ Xuyên									48.637	30.161	693,000		693,000	30.161,000	
1	Đường cấp kênh trục 5	Xã Hòa Tú 2	Dài 824m, rộng 3m	2022-2023	2778/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	1.407	1.296			1.407	1.296				1.296,000	
2	Đường cấp kênh 2 Thất	Xã Hòa Tú 2	Dài 760,52m, rộng 3m	2022-2023	2779/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	1.799	1.497			1.799	1.497				1.497,000	
3	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn các ấp	Xã Hòa Tú 2	Dài 450m, rộng 3m	2025						246	223				223,000	
4	Đường đal Hòa Đại - Lương Văn Hoàng	Xã Ngọc Tố	Dài 1.799,96m, rộng 3m	2022-2023	2776/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	3.499	2.244			3.499	2.244				2.244,000	
5	Cầu kênh Lương Nghi Quân	Xã Ngọc Tố	Dài 15,5m, rộng 3m và đường vào cầu 188,51m x 3,4m	2022-2023	2777/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	948	550			948	550				550,000	
6	Hệ thống đèn thấp sáng tuyến đường kiểu mẫu	Xã Ngọc Tố	1.470m (49 bóng)	2025						241	223				223,000	
7	Đường Bàng Khoay xóm 3	Xã Đại Tâm	Dài 906,4m, rộng 3m	2022-2023	2780/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	2.057	1.600			2.057	1.600				1.600,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung			
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)				
8	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa	Xã Đại Tâm	Nhà văn hóa 08 ấp	2023-2024	4285/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	628	500			1.970	1.193	693,000			500,000		
9	Hệ thống đèn thấp sáng tuyến đường liên ấp Đại Chí - Đại Ân	Xã Đại Tâm	Dài 3.200m (80 bóng)	2025						235	223				223,000		
10	Nâng cấp, sửa chữa Hẻm 17	Xã Đại Tâm	Dài 73m, rộng 2,3m	2025											169,000	169,000	
11	Nâng cấp, sửa chữa Hẻm 26	Xã Đại Tâm	Dài 150m, rộng 2,3m	2025											176,000	176,000	
12	Nâng cấp, sửa chữa Hẻm 30	Xã Đại Tâm	Dài 76m, rộng 2,3m	2025											348,000	348,000	
13	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (có 02 cầu trên tuyến)	Xã Gia Hòa 2	Dài 944,3m, rộng 2,5m và 02 cầu	2022-2023	2781/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	3.499	1.617			3.499	1.617					1.617,000	
14	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (đoạn nối tiếp)	Xã Gia Hòa 2	Dài 758m, rộng 2,5m	2023-2024	4283/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	1.589	1.176			2.760	1.176					1.176,000	
15	Xây mới cầu bê tông trên tuyến lộ đal Bình Hòa - Thuận Hòa	Xã Gia Hòa 2	Dài 20m, rộng 2,5m	2025						240	223					223,000	
16	Đường bê tông Long Hòa - Tam Hòa	Xã Gia Hòa 1	Dài 2.403,95m, rộng 3m và 01 cây cầu	2023-2024	4281/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	5.002	2.400			5.520	2.400					2.400,000	
17	Cầu Ánh Tuyết	Xã Gia Hòa 1	Dài 18m, rộng 3,4m	2023-2024	4284/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	800	393			800	393					393,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
18	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn các ấp	Xã Gia Hòa 1	Dài 500m, rộng 3m	2025						250	223				223,000	
19	Xây mới Đường Hòa Đê	Xã Hòa Tú 1	Dài 1.498m, rộng 3m	2024-2025	4110/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	3.142	2.793			3.450	2.793				2.793,000	
20	Hệ thống đèn thấp sáng tuyến đường kiểu mẫu	Xã Hòa Tú 1	2.375m (95 bóng)	2025						235	223				223,000	
21	Đường Bê tông hẻm Hoàng Dũng đến kênh 19/5	Xã Thanh Phú	Đoạn 1: dài 1.170m, rộng 3m; đoạn 2: dài 351,7m, rộng 2m	2024-2025	4105/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	3.000	2.793			3.000	2.793				2.793,000	
22	Sửa chữa nhà văn hóa 03 ấp (Khu II, Phú An, Phú Thành)	Xã Thanh Phú	Nâng cấp, sửa chữa	2025						243	223				223,000	
23	Đường bê tông Trà É	Xã Thanh Quới	Dài 3.247,6m, rộng 3m và 02 cây cầu	2023-2024	4282/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	6.705	2.793			6.800	2.793				2.793,000	
24	Nâng cấp, sửa chữa đường ấp Ngọn	Xã Thanh Quới	Dài 250m, rộng 3m	2025						235	223				223,000	
25	Nâng cấp lộ bê tông ấp Sông Cái 1	Xã Tham Đôn	Dài 940,8m, rộng 3m	2024-2025	4109/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	1.830	1.493			2.730	1.493				1.493,000	
26	Nâng cấp lộ bê tông Trà Bét - Nông Trường	Xã Tham Đôn	Dài 1.000m, rộng 3m	2025						2.000	1.300				1.300,000	
27	Hố chứa rác tập trung	Xã Tham Đôn	03 cái	2025						79	75				75,000	
28	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ấp Sông Cái	Xã Tham Đôn	Nâng cấp, sửa chữa	2025						156	148				148,000	
29	Cầu bê tông Cây Tràm	Xã Ngọc Đông	Dài 27,56m, rộng 3,5m	2024-2025	4107/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	1.235	1.100			1.300	1.100				1.100,000	
30	Đường bê tông Hòa Thọ	Xã Ngọc Đông	Dài 1.500m, rộng 3m	2025						2.700	1.693				1.693,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
31	Hệ thống đèn tháp sáng tuyến đường kiểu mẫu	Xã Ngọc Đông	800m (20 bóng)	2025						238	223				223,000	
IX	Huyện Thanh Trì									36.088	34.290	3.672,743		3.672,743	34.290,000	
1	Nâng cấp, mở rộng lộ Kinh Ngay - Xóm Tro - Tàn Dù	Xã Châu Hưng	Dài 3.097m, rộng 3m và 03 cầu trên tuyến	2022-2023	240/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	6.726	6.390			6.726	6.390	225,500			6.164,500	
2	Xây dựng 02 cổng chào	Xã Châu Hưng	Cao 5m, rộng 5,5m	2022-2023	241/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	737	700			737	700				700,000	
3	Xây dựng Nhà Văn hoá ấp Trâm Kiên	Xã Châu Hưng	Diện tích xây dựng 66,9m ²	2022-2023	242/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	471	447			471	447				447,000	
4	Cầu ông Thanh	Xã Châu Hưng	Dài 27,7m, rộng 2,3m	2024-2025	2363/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	703	669			703	669				669,000	
5	Cầu ông Xe - ông Hoạch	Xã Vĩnh Lợi	Dài 21m, rộng 3,4m	2022-2023	243/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.184	1.125			1.184	1.125				1.125,000	
6	Cầu Hai Vọng - Ba Kiệu	Xã Vĩnh Lợi	Dài 15m, rộng 3m	2023	501/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	836	779			1.137	1.080	346,686			733,314	
7	Cầu Kênh Tà Ló - Khải - Giàu	Xã Vĩnh Lợi	Dài 9m, rộng 3m	2023	502/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	480	449			619	588	168,230			419,770	
8	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng (đèn năng lượng mặt trời)	Xã Vĩnh Lợi	50 trụ đèn năng lượng mặt trời 300W/đèn	2024	2703/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	234	223			234	223				223,000	
9	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng (đèn năng lượng mặt trời) xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Lợi	114 trụ đèn	2024-2025	1071/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	535	508,743							508,743	508,743	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
10	Lộ Trà Do - Kiệt Lợi	Xã Lâm Kiệt	Dài 1.633m, rộng 3m	2023	500/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	2.940	2.793			2.940	2.793	139,327			2.653,673	
11	Hệ thống đèn thấp sáng đường quê	Xã Lâm Kiệt	01 hộp đèn và 35 trụ đèn	2024	2701/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	234	223			234	223				223,000	
12	Lộ B1 - Tân Lợi	Xã Thạnh Tân	Dài 3.390m, rộng 3m	2023-2024	499/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	7.704	7.319			7.704	7.319				7.319,000	
13	Đường Lát Chiều nối tiếp	Xã Thạnh Tân	Dài 465m, rộng 3m	2024-2025	2361/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	703	669			703	669				669,000	
14	Lộ kênh Hai Tài	Xã Thạnh Trị	Dài 1.295,25m, rộng 3m	2024-2025	2362/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	2.940	2.793			2.940	2.793	2.793,000			0,000	
15	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng (đèn năng lượng mặt trời)	Xã Thạnh Trị	50 bộ đèn năng lượng mặt trời công suất 300W/đèn	2024	2779/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	234	223			234	223				223,000	
16	Lộ áp Tà Điếp C1 - C2	Xã Thạnh Trị	Dài 1.490m, rộng 3m	2024-2025	908/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	3.324	3.164,000							3.164,000	3.164,000	
17	Lộ kênh ông Thái	Xã Lâm Tân	Dài 1.205,43m, rộng 3m	2024-2025	2359/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	2.940	2.793			2.940	2.793				2.793,000	
18	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng	Xã Lâm Tân	50 trụ đèn năng lượng mặt trời 300W/đèn	2024	2704/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	234	223			234	223				223,000	
19	Lộ cầu Miếu (giáp Mỹ Bình)	Xã Vĩnh Thành	Dài 954,33m, rộng 3m và 01 cầu 9m x 3m	2024-2025	2360/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	2.940	2.793			2.940	2.793				2.793,000	
20	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng (đèn năng lượng mặt trời)	Xã Vĩnh Thành	50 trụ đèn năng lượng mặt trời 300W/đèn	2024	2714/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	234	223			234	223				223,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
21	Lộ cầu Trung Thống - Phú Giao	Xã Tuân Tức	Dài 424,8m, rộng 2,5m và cầu 21m x 3m	2024-2025	2357/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.484	1.410			1.484	1.410				1.410,000	
22	Lộ cầu Trung Hoà	Xã Tuân Tức	Dài 1.208,9m, rộng 2m và 01 cây cầu	2024-2025	2358/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.456	1.383			1.456	1.383				1.383,000	
23	Hệ thống đèn tháp sáng đường quê	Xã Tuân Tức	50 trụ đèn năng lượng mặt trời 300W/đèn	2024	2702/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	234	223			234	223				223,000	
X	Huyện Long Phú									103.494	71.686	10.601,265	624,000	9.977,265	71.686,000	
1	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đường huyện 29 đến đất ông Tùng)	Xã Long Phú	Láng nhựa đường dài 370m, rộng 3,5m	2022-2023	219/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	2.188	1.088			2.188	1.088				1.088,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
2	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất bà Xuyên đến đất ông Lý Cươl)	Xã Long Phú	Láng nhựa đường dài 425m, rộng 3,5m	2022-2023	220/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	2.211	1.097			2.211	1.097				1.097,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
3	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ nhà ông Thạch Ni đến đất ông Thường)	Xã Long Phú	Láng nhựa đường dài 400m, rộng 3,5m	2022-2023	221/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	2.080	1.020			2.080	1.020				1.020,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
4	Xây dựng cầu rạch Cái Xe	Xã Long Phú	Dài 36m, rộng 5,5m	2024-2025	554/QĐ-UBND ngày 24/12/2023	10.612	5.000			10.000	5.000				5.000,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
5	Xây dựng cầu Kênh sườn Bung Thum	Xã Long Phú	Dài 15m, rộng 5,5m và đường dẫn dài 211m, rộng 3,5-5m	2024-2025	555/QĐ-UBND ngày 24/12/2023	6.303	3.000			6.000	3.000				3.000,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
6	Xây dựng cầu rạch Bung Thum	Xã Long Phú	Dài 21m, rộng 5,5m và đường dẫn dài 180m, rộng 3,5m	2024-2025	366/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	8.482	4.000			8.000	4.000				4.000,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
7	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thường đến đất ông Thành)	Xã Long Phú	Láng nhựa đường dài 200m, rộng 3,5m và cống ngang đường 2,6m x 2,6m	2025						2.000	1.000				1.000,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
8	Đường huyện 26 nối tiếp (đoạn từ đất ông Thành đến đất ông Ngoan)	Xã Long Phú	Láng nhựa đường dài 404m, rộng 3,5m	2025						2.256	1.128	228,000			900,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
9	Xây dựng cầu Bung Col	Xã Long Phú	Cầu dài 40m, rộng 5,5m	2023-2025						10.000	5.000	5.000,000			0,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
10	Cầu qua kênh 3 Kiếm (trên tuyến ĐH21)	Xã Hậu Thạnh	Cầu dài 9m, rộng 3,9m	2023-2025						1.065	530	530,000			0,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
11	Cầu qua kênh Huỳnh Đen (trên tuyến ĐH21)	Xã Hậu Thạnh	Cầu dài 12m, rộng 3,9m	2023-2025						1.170	580	580,000			0,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
12	Cầu qua kênh 4 Danh (trên tuyến ĐH21)	Xã Hậu Thạnh	Cầu dài 13m, rộng 3,9m	2023-2025						1.190	590	590,000			0,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
13	Cầu qua kênh 5 Lộc (trên tuyến ĐH21)	Xã Hậu Thạnh	Cầu dài 9m, rộng 3,9m	2023-2025						1.065	530	530,000			0,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
14	Lộ Tân Lập - Phú Đức (đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Ni)	Xã Long Phú	Dài 461m, rộng 3m	2025										1.453,572	1.453,572	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới
15	Đường liên 03 ấp, Trường Thành A, Trường Hưng, Trường An (đoạn từ cầu chợ Trường Khánh đến cầu Chín Hiệp)	Xã Trường Khánh	Dài 1.911m, rộng 3m; 03 cống ngang đường D800	2025										4.650,000	4.650,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
16	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	công suất 250m ³ /ngày đêm	2025									680,000	680,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới	
17	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	công suất 250m ³ /ngày đêm	2025									778,000	778,000	Vốn hỗ trợ thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới	
18	Đường liên 03 ấp, Trường Thành A, Trường Hưng, Trường An (đoạn từ cầu Chín Hiệp đến cầu Rạch Cọp)	Xã Trường Khánh	Dài 502m, rộng 3m	2023-2024	441/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.230	1.093			1.173	1.093				1.093,000	
19	Đường liên 03 ấp, Trường Thành A, Trường Hưng, Trường An (xây dựng cầu Rạch Cọp)	Xã Trường Khánh	Dài 15m, rộng 3m + đường dẫn dài 137m, rộng 3m và gia cố kè	2024-2025	351/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	1.026	866			927	866				866,000	
20	Đường liên 03 ấp, Trường Thành A, Trường Hưng, Trường An (đoạn từ cầu Rạch Cọp đến nhà ông Hòa)	Xã Trường Khánh	Dài 440m, rộng 3m	2024-2025	352/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	1.009	834			889	834				834,000	
21	Đường Trường An lộ dài nối dài từ nhà ông Huỳnh Văn đến nhà bà Hường	Xã Trường Khánh	Dài 295m, rộng 2m	2024-2025	165/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	359	223			243	223				223,000	
22	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0 đến 0+390)	Xã Tân Thạnh	Dài 390m, rộng 3m và 01 công ly tâm D1000	2025						1.070	1.000	270,000			730,000	
23	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0+390 đến 0+740)	Xã Tân Thạnh	Dài 350m, rộng 3m và 01 công ly tâm D1500	2025						1.046	982	32,000			950,000	
24	Lộ Cái Đường - Huyện lộ 28 (đoạn từ 0+740 đến 1+100)	Xã Tân Thạnh	Dài 398 m, rộng 3m	2025						865	811	149,000			960,000	
25	Đường Nhà thờ - bà Nghi	Xã Tân Thạnh	Dài 322,4m, rộng 2 m	2025						243	223	153,000			376,000	
26	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Công (đoạn 1)	Xã Song Phụng	Dài 195m, rộng 3m và 01 công ngang đường D1000	2025						966	920	14,000			906,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
27	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Công (đoạn 2)	Xã Song Phụng	Dài 185m, rộng 3m và 01 công ngang đường D1000	2025						980	923	23,000			900,000	
28	Lộ Phụng An - An Mỹ + 03 Công (đoạn 3)	Xã Song Phụng	Dài 85m, rộng 3m và 02 công ngang đường D1000	2025						1.000	950		60,000		1.010,000	
29	Đường đai cặp kênh Xáng (đoạn cuối)	Xã Song Phụng	Dài 110m, rộng 3m	2025						243	223	23,000			200,000	
30	Đường vào nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	Xã Long Đức	Dài 515m, rộng 3m	2022-2023	215/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	1.084	950			1.084	950				950,000	
31	Nâng cấp, mở rộng lộ bên đê nổi dài (đoạn từ Đường huyện 27 đến nhà bà Đình)	Xã Long Đức	Dài 250m, rộng 3m	2022-2023	216/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	548	490			548	490	5,638			484,362	
32	Nhà văn hóa liên ấp (An Hưng - Lợi Hưng)	Xã Long Đức	100 chỗ ngồi	2023-2025						1.477	1.353	1.353,000			0,000	
33	Nền hạ đường kênh Trường Ý, đường công Số 2 kênh Tư Tài cặp sông Saintard	Xã Long Đức	Dài 930m, rộng 3m	2025						248	223	223,000			0,000	
34	Nhà văn hóa ấp Thạnh Đức	Xã Long Đức	Tổng diện tích 192 m ²	2024-2025	82/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	1.296	1.100							1.100,000	1.100,000	
35	Đường cặp kênh Trường Ý	Xã Long Đức	Dài 300m, rộng 2m	2025										490,211	490,211	
36	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ Cầu Thanh niên đến nhà ông Năm Miên)	Xã Phú Hữu	Dài 582,4m, rộng 3m	2025						1.172	1.020	100,000			920,000	
37	Lộ Vòng cung Mây Hắc (từ nhà bà Đờ đến nhà ông Út Ôi)	Xã Phú Hữu	Dài 610,3m, rộng 3m	2025						758	653		262,000		915,000	
38	Lộ Vòng cung giáp sông Saintard (Khu Đê, từ nhà ông Đậu đến nhà ông Út Ân)	Xã Phú Hữu	Dài 302m, rộng 3m	2025						1.262	1.120	162,000			958,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
39	Mở rộng đường đat Vòng Cung giáp sông Saintard (từ nhà ông Út Ân đến cầu công Mê Hòe)	Xã Phú Hữu	Dài 115m, rộng 3m	2025						243	223				223,000	
40	Lộ GTNT áp Nước Mặn 2 (từ cầu ông Sol đến nhà ông Thân)	Xã Long Phú	Dài 474,5m, rộng 3m	2022-2023	212/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.116	990			1.116	990				990,000	
41	Lộ GTNT áp Nước Mặn 2 (từ tỉnh lộ 933C đến nhà ông Dương Sơn)	Xã Long Phú	Dài 325,3 m, rộng 3 m	2022-2023	213/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	915	816			915	816	22,813			793,187	
42	Nâng cấp, mở rộng lộ Nước Mặn 1 - Mười Chiến	Xã Long Phú	Dài 223,5m, rộng 3m	2022-2023	214/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	399	360			399	360	6,759			353,241	
43	Lộ Chùa Bung Kol - Rạch Bung Cà Pốt (Từ ông Tư Vĩnh đến nhà ông Dương Bình)	Xã Long Phú	Dài 650m, rộng 2,5m	2023-2025						1.068	74	74,000			0,000	
44	Lộ trục chính nội đồng cấp kênh Sáu Liên	Xã Châu Khánh	Dài 550m, rộng 3m	2022-2023	207/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.182	1.044			1.182	1.044	6,928			1.037,072	
45	Lộ trục chính nội đồng cấp kênh Ba Khỏe (đoạn từ kênh Sáu Liên đến kênh Bảy Bình)	Xã Châu Khánh	Dài 380m, rộng 3m và 02 cống ly tâm D1000	2022-2023	208/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.254	1.100			1.254	1.100	5,990			1.094,010	
46	Lộ trục chính nội đồng cấp kênh Ba Khỏe (đoạn từ Nhà văn hóa áp Ba đến kênh Hai Sơn)	Xã Châu Khánh	Dài 550m, rộng 3m	2022-2023	209/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.173	1.037			1.173	1.037	6,227			1.030,773	
47	Lộ trục chính nội đồng cấp kênh Ba Khỏe (đoạn từ kênh Bảy Bình đến kênh Bốn Cóc)	Xã Châu Khánh	Dài 500m, rộng 3m và 01 cống ly tâm D1000	2023-2024	445/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.259	1.057			1.220	1.057				1.057,000	
48	Lộ trục chính nội đồng cấp kênh Ba Khỏe (đoạn từ kênh Hai Sơn đến kênh Bốn Cóc)	Xã Châu Khánh	Dài 600m, rộng 3m	2023-2024	446/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.235	1.100			1.275	1.100	2,000			1.098,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
49	Lộ trục chính nội đồng từ Nhà Văn Hóa ấp Ba đến cầu Trường An (đoạn từ Nhà văn hóa ấp Ba đến nhà ông Vũ)	Xã Châu Khánh	Dài 450m, rộng 3m	2023-2024	447/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.258	1.050			1.205	1.050				1.050,000	
50	Lộ trục chính nội đồng từ nhà Văn hóa ấp Ba đến cầu Trường An (đoạn từ nhà ông Trâm đến cầu Trường An)	Xã Châu Khánh	Dài 496,8m, rộng 3m	2023-2024	448/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.185	1.040			1.214	1.040	4,000			1.036,000	
51	Đường đal công Thủy nông đến nhà bà Hiếu	Xã Châu Khánh	Dài 348,2m, rộng 2,5m	2024-2025	348/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	833	670			735	670				670,000	
52	Nhà văn hóa ấp Chùa Ông	Xã Hậu Thạnh	191,78m ²	2022-2023	210/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.316	1.153			1.316	1.153	1,317			1.151,683	
53	Nhà văn hóa ấp Phổ	Xã Hậu Thạnh	191,78m ²	2022-2023	211/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.315	1.152			1.315	1.152	4,596			1.147,404	
54	Nhà Văn Hóa ấp Mây Hắt	Xã Hậu Thạnh	Tổng diện tích 191,78m ²	2023-2024	449/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.296	1.152			1.292	1.152	12,000			1.140,000	
55	Đường trục chính nội đồng cấp kênh Tư Danh, (đoạn từ đất ông Tám Diện đến đất ông Tám Giang)	Xã Hậu Thạnh	Dài 635m, rộng 3m	2022-2023	204/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.358	1.075			1.358	1.075	4,154			1.070,846	
56	Đường trục chính nội đồng cấp kênh Sáu Bạch, (đoạn từ Lộ cấp kênh Cây Dương đến kênh Sườn 2)	Xã Hậu Thạnh	Dài 550m, rộng 3m	2022-2023	205/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.351	1.094			1.351	1.094	10,270			1.083,730	
57	Xây dựng Cầu kênh Năm Định và Cầu kênh Cây Dương	Xã Hậu Thạnh	Cầu Năm Định dài 15m, ngang 3,4m; cầu Cây Dương dài 18m, ngang 3,4m	2022-2023	206/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	1.273	1.090			1.273	1.090				1.090,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
58	Xây dựng Cầu kênh Tư Danh	Xã Hậu Thạnh	Cầu dài 18m, rộng 3,3m và đường dẫn dài 190,9m, rộng 3m	2023-2024	450/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.378	1.300			1.500	1.300	205,000			1.095,000	
59	Đường trục chính nội đồng cấp kênh Tư Danh (đoạn cấp kênh số 4)	Xã Hậu Thạnh	Dài 575,2m, rộng 3m và 01 cống	2023-2024	451/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.370	1.280			1.458	1.280	208,000			1.072,000	
60	Xây dựng Cầu kênh cấp Quốc Lộ 60	Xã Hậu Thạnh	Cầu dài 15m, rộng 3m và đường dẫn dài 334,7m, rộng 3m	2023-2024	452/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.320	1.240			1.404	1.240	139,000			1.101,000	
61	Xây dựng Cầu kênh Rạch Vàm Thép	Xã Hậu Thạnh	Cầu dài 18m, rộng 3,3m và đường dẫn dài 24,8m, rộng 3m	2023-2024	453/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	834	620			712	620				620,000	
62	Đường trục chính nội đồng cấp kênh Tư Danh (đoạn từ đất ông Hải đến đất ông Sơn)	Xã Hậu Thạnh	Dài 415m, rộng 3m và 01 cầu 15m x 3,3m	2023-2024	454/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	1.219	738			1.021	738				738,000	
63	Nhà văn hóa ấp Ngọn	Xã Hậu Thạnh	100 chỗ ngồi	2025						1.225	1.115				1.115,000	
64	Lộ cấp Rạch Ngọn	Xã Hậu Thạnh	Dài 382,3m, rộng 2m	2024-2025	76/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	762	609,482							609,482	609,482	
65	Nhà văn hóa ấp Sóc Dong	Xã Tân Hưng	199,56m ²	2024-2025	358/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	1.456	1.230			1.393	1.230				1.230,000	
66	Nhà văn hóa ấp Tân Qui B	Xã Tân Hưng	San lấp mặt bằng 467,54m ² ; khối nhà chính 199,96m ² và sân đường 112,08m ²	2024-2025	359/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	1.405	1.220			1.387	1.220	30,000			1.190,000	
67	Lộ kênh 96 Long Hưng nối tiếp (đoạn từ cầu Rạch Giữa đến nhà ông Long)	Xã Tân Hưng	Đoạn 1 dài 149,79m, rộng 3m; đoạn 2 dài 110,75m, rộng 2,5m; cầu dài 12,58m, rộng 3,4m và đường dẫn 15,62m, rộng 3m	2024-2025	360/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	1.424	1.240			1.394	1.240	100,000			1.140,000	
68	Lộ kênh 96 Long Hưng nối tiếp (đoạn từ nhà ông Long đến kênh Bàng Long)	Xã Tân Hưng	Dài 752m, rộng 3m	2024-2025	361/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	1.520	1.257			1.423	1.257	7,000			1.250,000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật			Lũy kế vốn đã bố trí đến kế hoạch năm 2020		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Bổ sung		
												Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
69	Lộ khu 1	Xã Tân Hưng	Dài 606,49m, rộng 3m	2024-2025	362/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	1.528	1.260			1.421	1.260				1.260,000	
70	Lộ Băng Long 1 nối tiếp	Xã Tân Hưng	Dài 665m, rộng 3m	2024-2025	363/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	1.481	1.220			1.380	1.220	70,000			1.150,000	
71	Đường Bảo Biễn 2 (nối tiếp)	Xã Tân Hưng	Dài 327m, rộng 3m	2024-2025	354/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	797	669			739	669	9,000			660,000	
72	Hệ thống thoát nước cấp Đường huyện 25	Xã Tân Hưng	Rãnh thoát nước dài 65m, rộng 0,6m	2025										216,000	216,000	
73	Cầu tàu Hợp tác xã Hưng Lợi	Xã Long Đức	Cầu tàu dài 15m, rộng 3m	2022-2023	217/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	404	330			404	330				330,000	Vốn hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã
74	Trụ sở Hợp tác xã Hưng Lợi	Xã Long Đức	Diện tích xây dựng 50m ²	2022-2023	218/QĐ-UBND, ngày 21/6/2022	310	270			310	270	8,573			261,427	Vốn hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã